

UNIT 8: WHAT SUBJECTS DO YOU HAVE TODAY?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ ,mæθ/mæθs/	môn Toán
2.	/ ,vjɛtnə'mi:z/	môn Tiếng Việt
3.	/ 'fɪzɪkəl ,ɛdʒu(:)'keɪʃən/	môn Thể dục
4.	/ ,ɪnfə'meɪʃən tɛk'nɒlədʒi/	môn Tin học
5.	/ 'mju:zɪk/	môn Âm nhạc
6.	/ ɑ:t/	môn Mỹ thuật
7.	/ 'ɪŋɡlɪʃ/	môn Tiếng Anh
8.	/ 'saɪəns/	môn Khoa học
9.	/ 'lesn/	tiết học
10.	/ ɒn 'hɒlədeɪ/	trong kỳ nghỉ
11.	/ ɪk'sept/	ngoại trừ
12.	/ 'praɪməri sku:l/	trường tiểu học
13.	/breɪk taɪm/	giờ giải lao
14.	/ sku:l deɪ/	ngày đi học
15.	/ 'mʌndeɪ/	Thứ 2
16.	/ 'tju:zdeɪ/	Thứ 3
17.	/ 'wenzdeɪ/	Thứ 4
18.	/ 'θɜ:zdeɪ/	Thứ 5
19.	/ 'fraɪdeɪ/	Thứ 6
20.	/ 'sætədeɪ/	Thứ 7
21.	/ 'sʌndeɪ/	Chủ nhật

II. GRAMMAR

	<i>Hôm nay bạn học bao nhiêu tiết?</i>
	<i>Tớ học 5 tiết.</i>
	<i>Sáng nay Lan học bao nhiêu tiết?</i>
	<i>Chị ấy học bốn tiết.</i>
	<i>Peter học bao nhiêu tiết vào ngày thứ 3?</i>
	<i>Anh ấy học 5 tiết.</i>

	Bạn học môn học gì ngày thứ hai?
	Mình học tiếng Anh, Tiếng Việt và Khoa học.
	Bạn có môn học gì hôm nay?
	Mình có Tiếng Việt, Thể dục và Tin học.
	Cô ấy có môn học gì hôm nay?
	Cô ấy có Âm nhạc, Thể dục và Tin học.
	Anh ấy có môn học gì hôm nay?
	Anh ấy có Mỹ thuật, Thể dục và Tiếng Anh.